

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VSF)

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	35,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	10.9%	5.0%

DT thuần 2024
21,460 tỷ VNĐ
YoY: ▼1,571 -6.8%

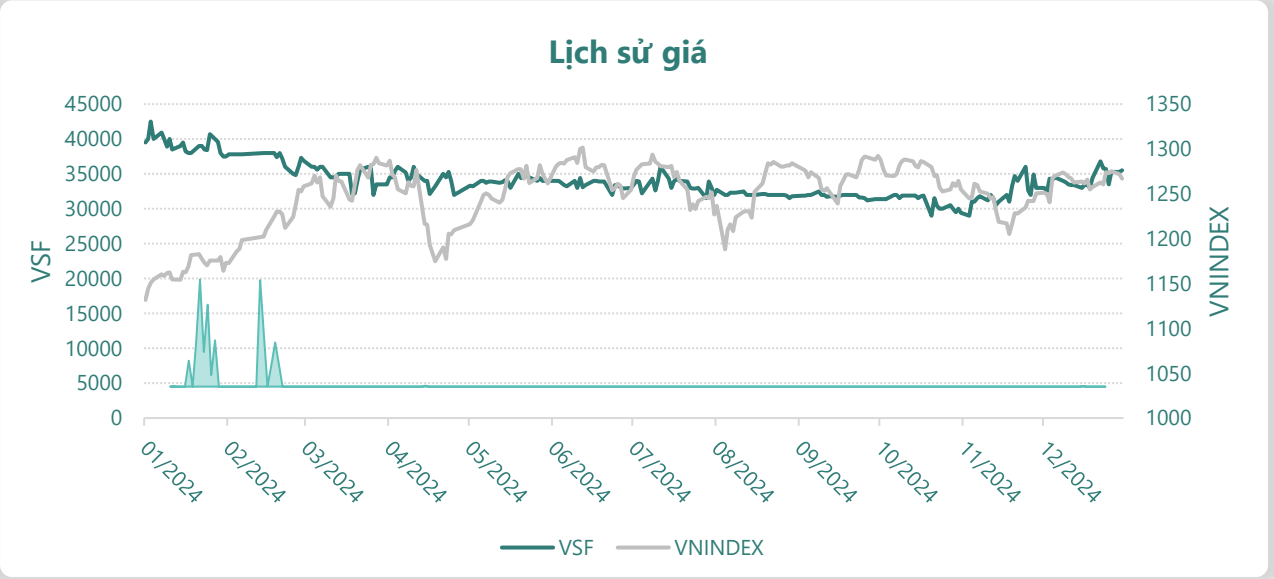
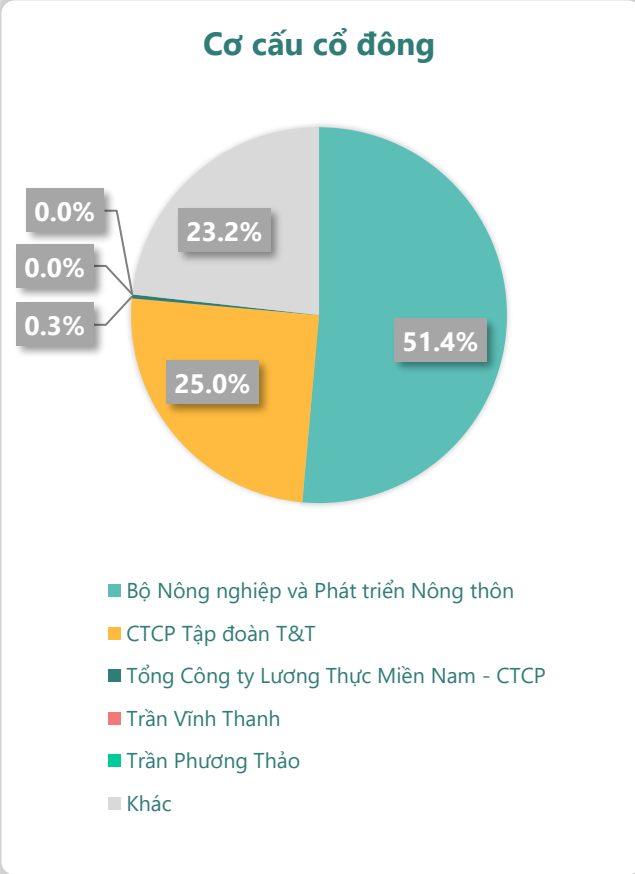
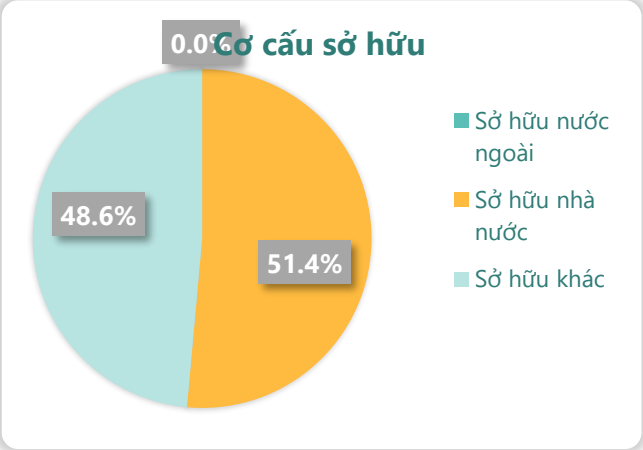
LN thuần 2024
3.40 tỷ VNĐ
YoY: ▼66.5 -95.1%

LN sau thuế 2024
29.7 tỷ VNĐ
YoY: ▼32.6 -52.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.2%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE 2024
0.2%
YoY: +/-▼ 0.8%

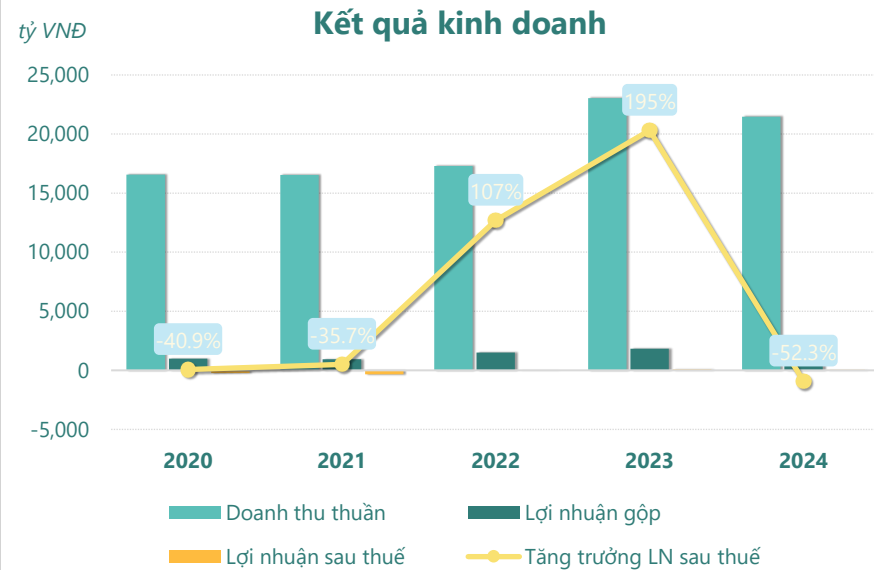
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	29,000 - 42,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,750
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,490,194
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.10
EPS	8
P/E	4213.0



Năm **2024**, **VSF** ghi nhận doanh thu thuần **21,460** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **29.73** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.82%** và **giảm 52.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.17%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

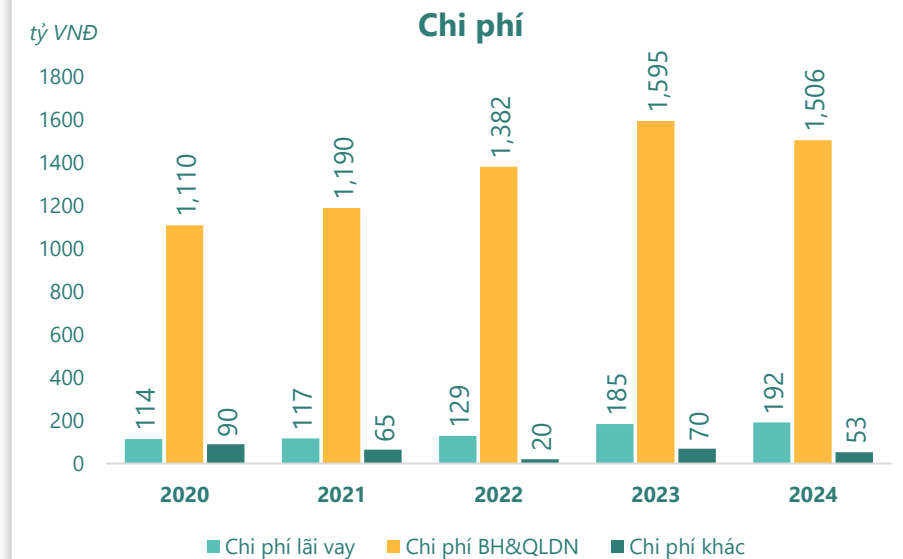
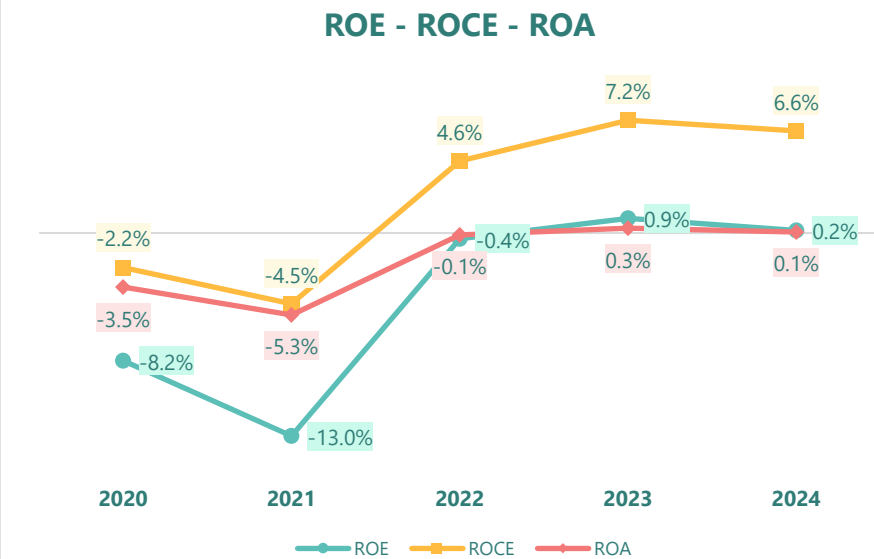
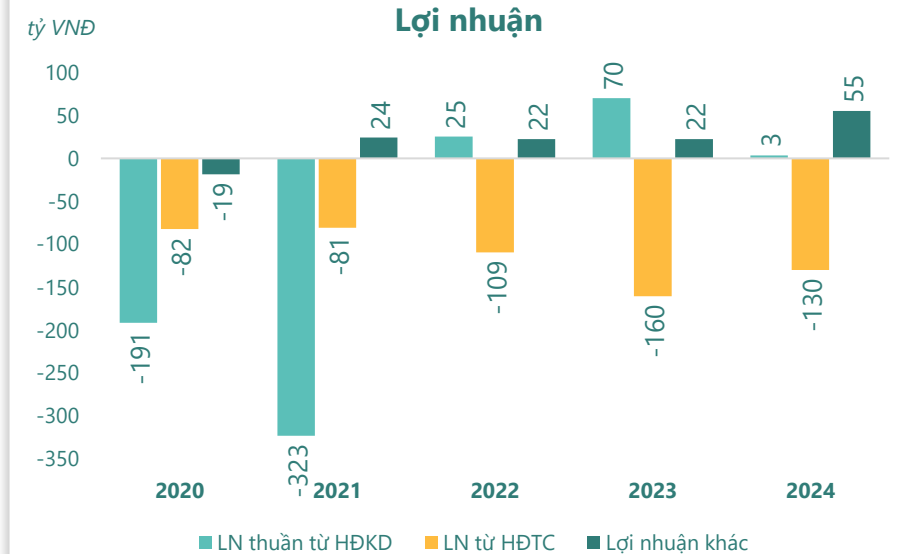
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VSF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.40** tỷ đồng, **giảm đi 66.48** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-83.08 tỷ đồng) là 86.48 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

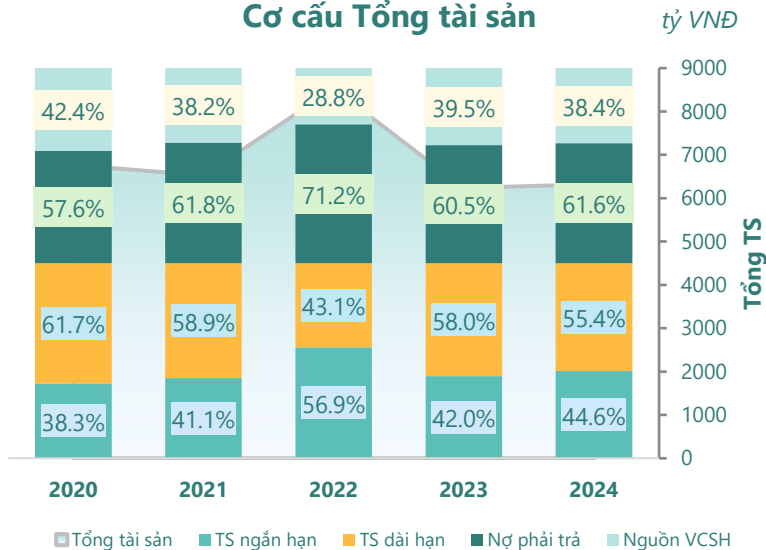
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **192.1** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **1,506** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **52.85** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VSF năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.17%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

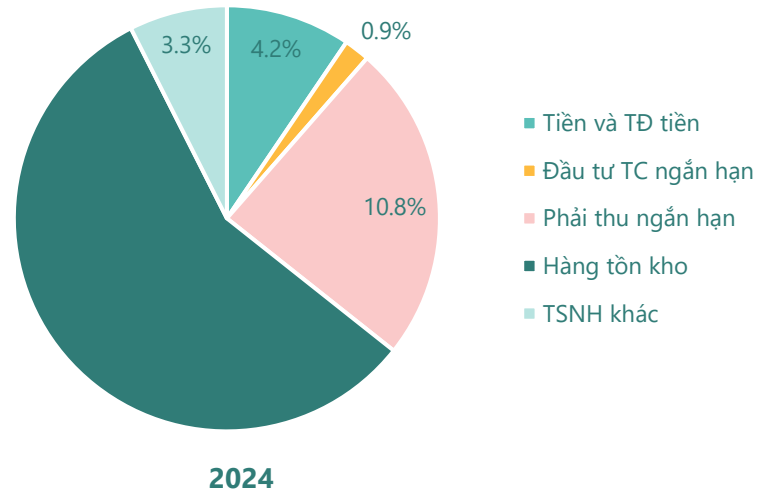


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

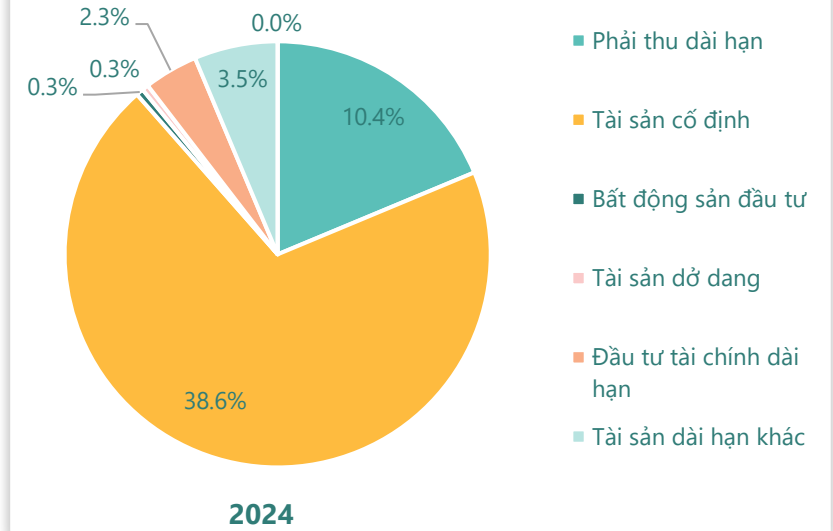
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VSF** năm 2024 tăng trưởng **1.49%** so với năm trước, đạt **6,326** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

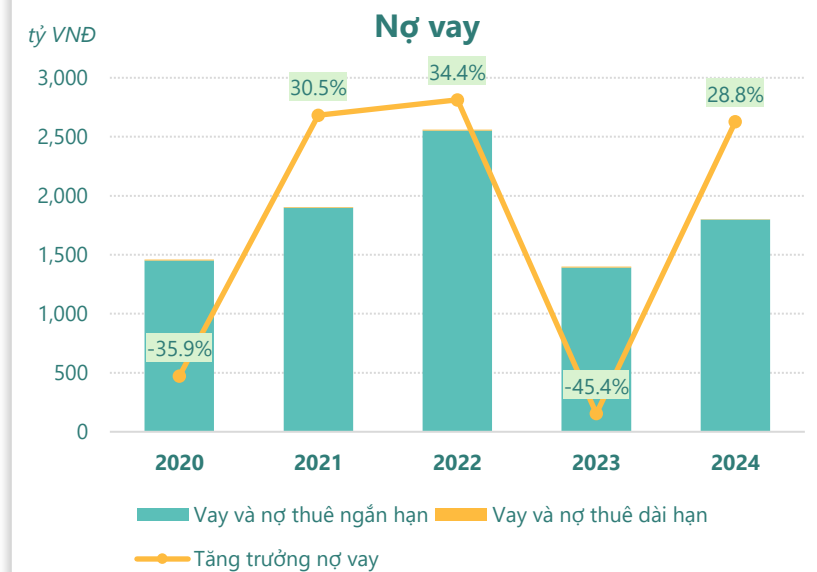
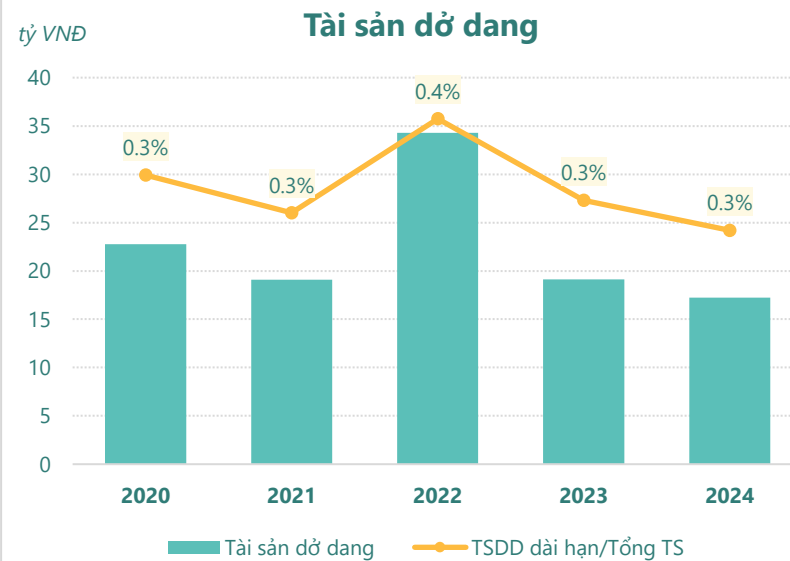
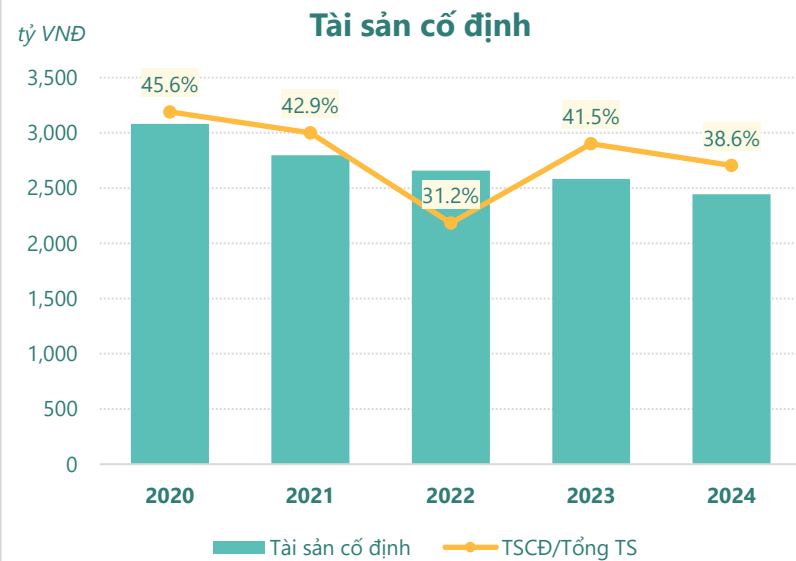
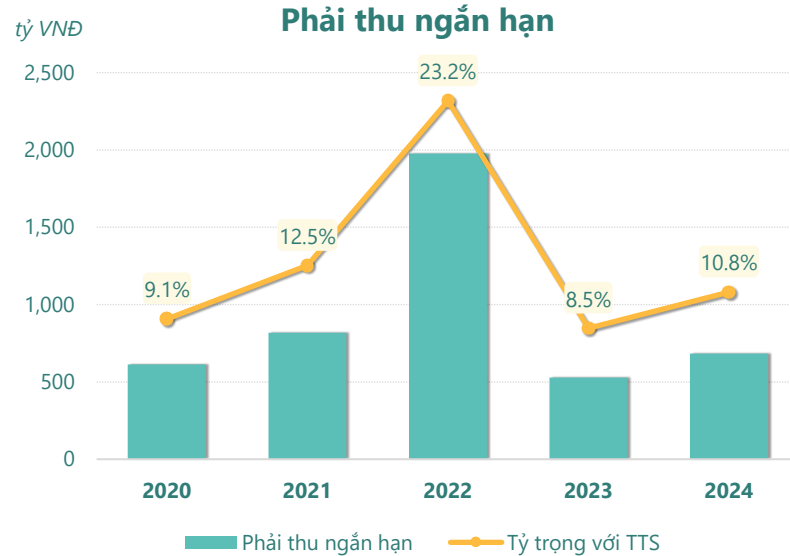
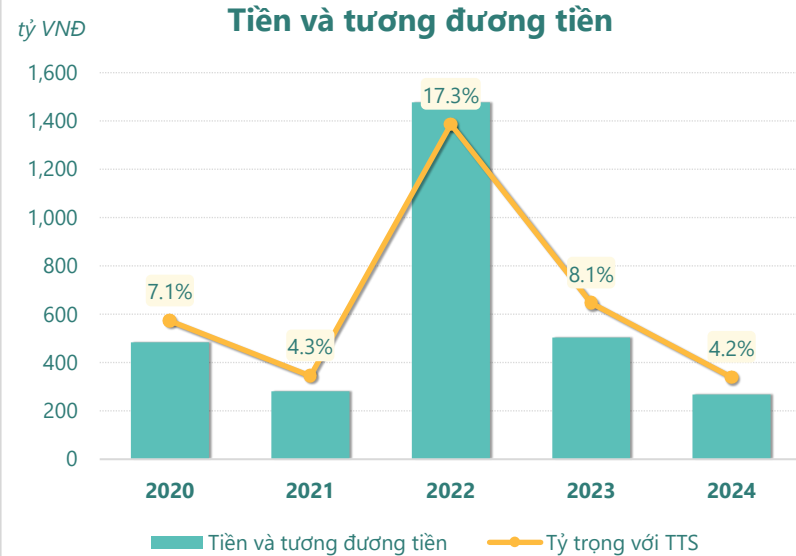
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VSF đạt **2,824** tỷ đồng, tăng trưởng **7.84%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **44.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

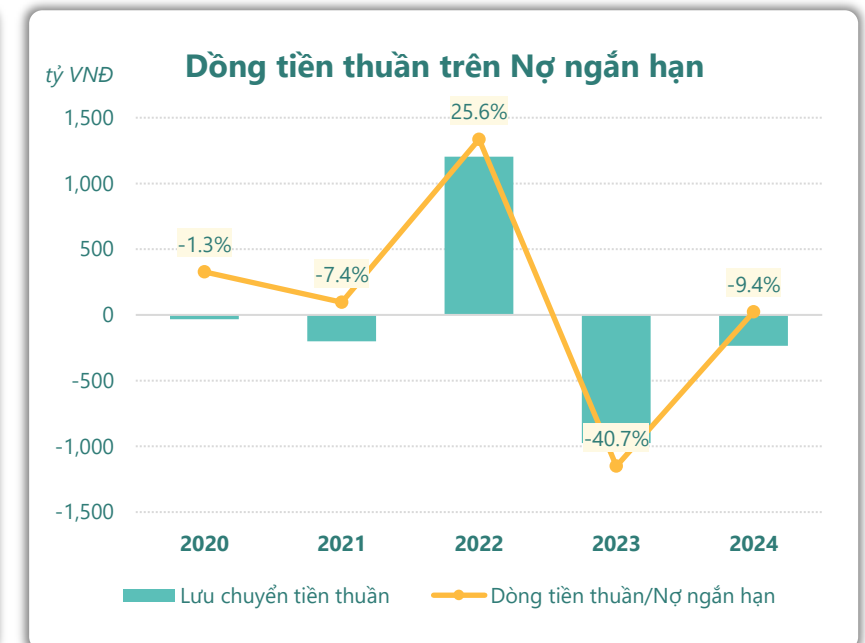
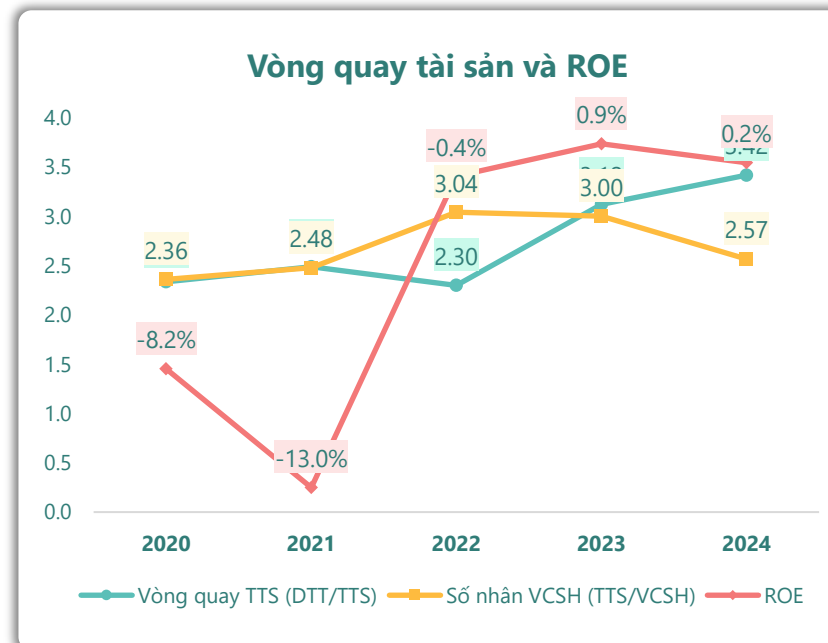
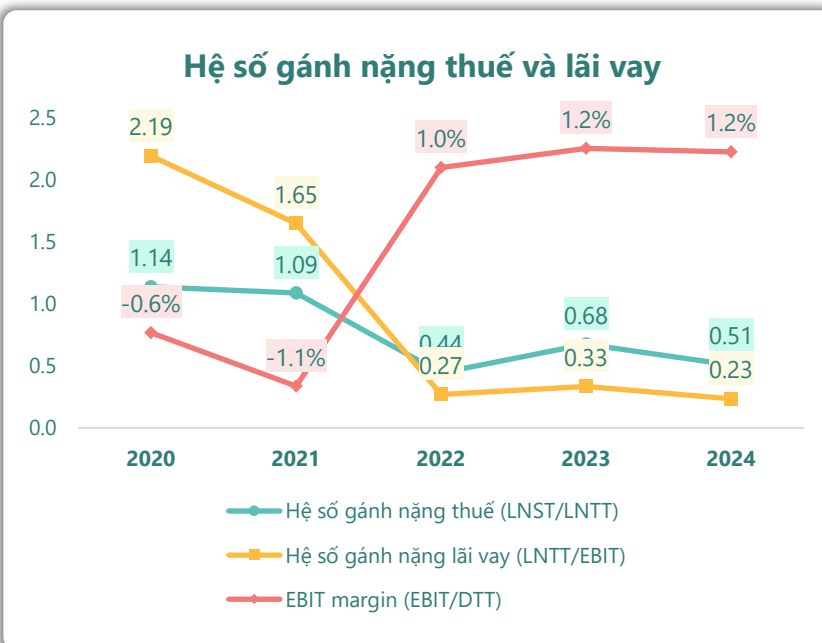
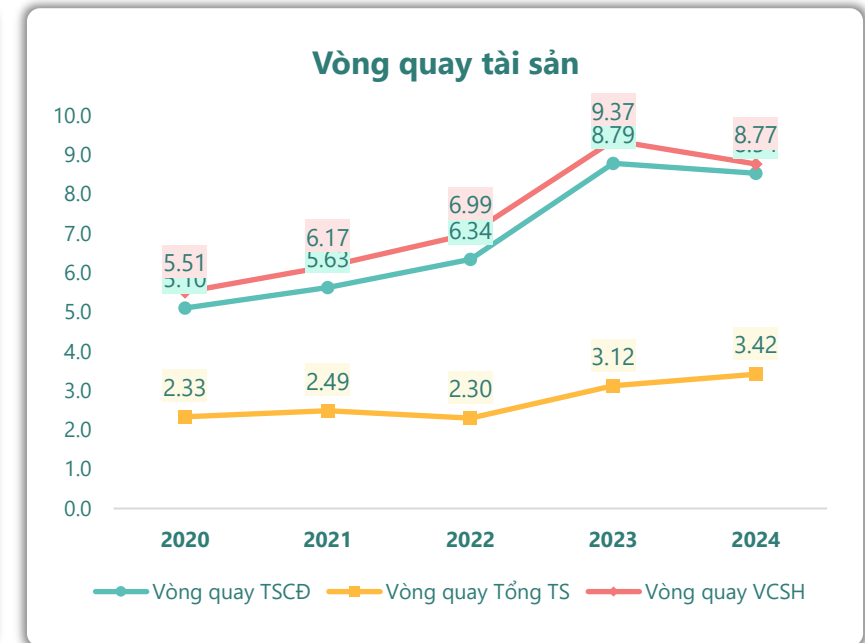
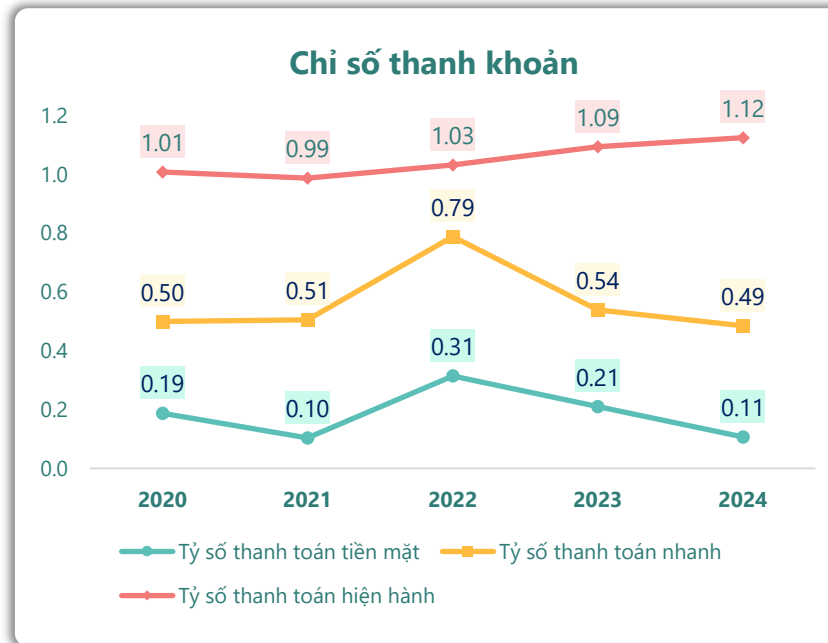
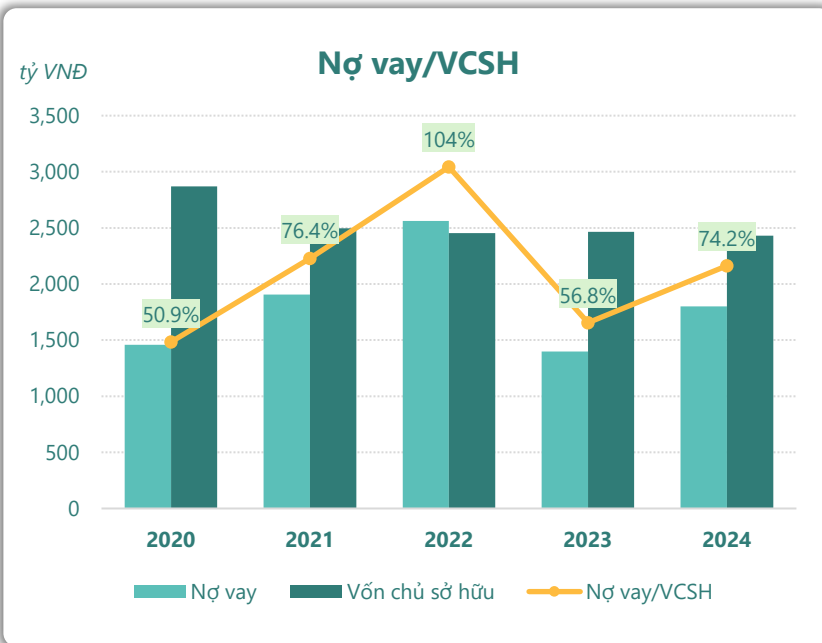
Tài sản dài hạn đạt **3,502** tỷ đồng giảm **3.11%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **55.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **38.6%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 10.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	16,541	17,304	23,031	21,460
Giá vốn hàng bán	15,594	15,791	21,212	19,828
Lợi nhuận gộp	946	1,512	1,819	1,632
Doanh thu HĐTC	82.9	185	226	165
Chi phí TC	164	294	387	295
Chi phí lãi vay	117	129	185	192
LN trong công ty LKLD	2.04	4.89	7.12	7.57
Chi phí bán hàng	817	980	1,067	1,057
Chi phí QLDN	373	402	529	449
LN thuần từ HĐKD	-323	25.4	69.9	3.40
Lợi nhuận khác	24.1	22.2	22.5	55.3
LN trước thuế	-299	47.6	92.3	58.7
Lợi nhuận sau thuế	-324	21.1	62.3	29.7
LNST của CĐ cty mẹ	-349	-9.22	23.1	4.21

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-575	437	229	-620
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.5	152	-5.48	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	445	616	-1,197	363
Tiền đầu kỳ	484	281	1,478	503
Lưu chuyển tiền thuần	-202	1,205	-974	-236
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.51	-8.57	-0.22	0.18
Tiền cuối kỳ	281	1,478	503	268

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	6,526	8,527	6,233	6,326
Tài sản ngắn hạn	2,683	4,852	2,618	2,824
Tiền và tương đương tiền	281	1,478	503	268
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	63.5	46.5	55.0
Phải thu ngắn hạn	817	1,976	528	684
Hàng tồn kho	1,309	1,145	1,328	1,606
Tài sản ngắn hạn khác	170	189	212	210
Tài sản dài hạn	3,843	3,675	3,614	3,502
Phải thu dài hạn	588	608	626	655
Tài sản cố định	2,797	2,659	2,584	2,444
Bất động sản đầu tư	20.7	20.4	20.0	19.6
Tài sản dở dang	19.1	34.3	19.1	17.2
Đầu tư tài chính dài hạn	201	137	141	143
Tài sản dài hạn khác	218	217	224	222
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,031	6,073	3,769	3,896
Nợ ngắn hạn	2,717	4,701	2,394	2,510
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,899	2,553	1,393	1,799
Phải trả người bán ngắn hạn	211	1,613	451	150
Nợ dài hạn	1,314	1,372	1,375	1,386
Vay và nợ thuê dài hạn	6.22	7.22	5.72	2.76
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,495	2,454	2,464	2,429
Vốn chủ sở hữu	2,495	2,454	2,464	2,429
Vốn điều lệ	5,000	5,000	5,000	5,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0